

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8 - 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 44



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Tuấn Dũng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2024)
Bà Lê Thị Hà Thanh	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024, miễn nhiệm ngày 06 tháng 9 năm 2024)
	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024)
Ông Nghiêm Xuân Thái	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024)
Ông Kim Jong Uk	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024)
Bà Nguyễn Diệu Trinh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024, bổ nhiệm lại ngày 06 tháng 9 năm 2024)
Ông Nguyễn Thành Quang	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2024)
Ông Trần Sỹ Tiến	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024)
Bà Nguyễn Quỳnh Trang	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nghiêm Xuân Thái	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2024)
	Phó Tổng Giám đốc phụ trách điều hành (từ ngày 16 tháng 3 năm 2024 đến ngày 19 tháng 4 năm 2024)
Ông Nguyễn Thành Quang	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2024)
Ông Phạm Huy Khiêm	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2024)
Bà Tào Thị Thanh Hoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Hồng Khoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Cao Thu Hiền	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024)
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024)
	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024)
Ông Park Han Woong	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024)
Ông Ngô Hồng Minh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024)
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024)



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG

Tầng 25, Tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ,
Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành Phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nghiêm Xuân Thái
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2025

500-C.M
S. TY
H
OÁN
ITTE
NAM
- TP HÀ

Số: 0924/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không (gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 27 tháng 3 năm 2025, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 27 tháng 3 năm 2025

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



Phạm Huy Bắc

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5197-2021-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+150+190)	100		4.840.900.856.509	3.756.411.201.449
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	258.225.643.573	199.243.849.337
1. Tiền	111		258.225.643.573	179.243.849.337
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	20.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	2.544.408.470.667	1.306.731.045.131
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2.545.402.807.169	1.309.402.807.169
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(994.336.502)	(2.671.762.038)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		630.767.817.796	1.334.943.366.501
1. Phải thu của khách hàng	131	6	539.679.699.361	1.295.576.733.107
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		499.080.866.740	453.206.453.346
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		40.598.832.621	842.370.279.761
2. Trả trước cho người bán	132		51.066.086.045	9.440.283.712
3. Các khoản phải thu khác	135	7	81.676.946.161	70.077.732.769
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	8	(41.654.913.771)	(40.151.383.087)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		116.992.327.855	75.864.329.209
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	104.099.649.464	70.485.299.176
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		87.328.824.876	66.244.877.664
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		16.770.824.588	4.240.421.512
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		12.892.678.391	5.379.030.033
V. Tài sản tái bảo hiểm	190	16	1.290.506.596.618	839.628.611.271
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		511.193.292.062	586.135.587.024
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		779.313.304.556	253.493.024.247
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		273.970.939.894	251.151.046.082
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		15.591.266.363	13.553.732.910
1. Phải thu dài hạn khác	218		15.591.266.363	13.553.732.910
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		7.000.000.000	7.000.000.000
1.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		8.591.266.363	6.553.732.910
II. Tài sản cố định	220		4.610.507.686	6.143.983.542
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	2.268.509.978	3.298.204.287
- Nguyên giá	222		13.094.832.875	12.835.935.751
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.826.322.897)	(9.537.731.464)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	2.341.997.708	2.845.779.255
- Nguyên giá	228		7.171.964.959	6.354.224.959
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.829.967.251)	(3.508.445.704)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5	171.990.000.000	201.990.000.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258		171.990.000.000	201.990.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		81.779.165.845	29.463.329.630
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	81.779.165.845	29.463.329.630
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		5.114.871.796.403	4.007.562.247.531

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		4.006.799.207.420	2.910.630.038.329
I. Nợ ngắn hạn	310		3.976.698.295.868	2.891.491.225.654
1. Vay ngắn hạn	311	12	200.000.000.000	-
2. Phải trả cho người bán	312		687.688.111.945	619.701.241.776
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	13	646.661.465.894	606.186.938.680
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		41.026.646.051	13.514.303.096
3. Người mua trả tiền trước	313		114.315.710.008	89.316.868.367
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	21.170.310.060	18.263.997.164
5. Phải trả người lao động	315		95.321.679.799	74.069.079.461
6. Chi phí phải trả	316		1.335.890.110	832.675.473
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	20.422.596.108	10.917.700.306
8. Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng	319.1	15	92.703.862.451	149.033.442.672
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.077.112.158	687.869.895
10. Dự phòng nghiệp vụ	329	16	2.742.663.023.229	1.928.668.350.540
10.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1.507.239.388.714	1.343.339.376.493
10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		1.121.291.354.972	466.673.061.163
10.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		114.132.279.543	118.655.912.884
II. Nợ dài hạn	330		30.100.911.552	19.138.812.675
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		30.099.911.552	19.137.812.675
2. Phải trả dài hạn khác	333		1.000.000	1.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		1.108.072.588.983	1.096.932.209.202
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	1.108.072.588.983	1.096.932.209.202
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		15.916.598.041	15.339.966.939
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		92.155.990.942	81.592.242.263
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		5.114.871.796.403	4.007.562.247.531

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

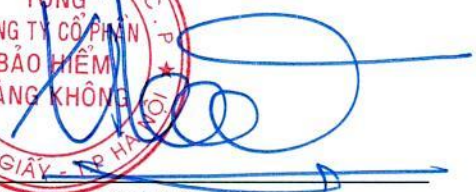
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	VND	223.320.419.099	76.582.836.066
2. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	4.902.654.577	4.902.654.577
3. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	4.594.057,27	707,17
Euro	EUR	31,10	31,04


Trần Phương Anh
Người lập biểu


Nguyễn Hoàng Mai
Kế toán trưởng



Nghiêm Xuân Thái
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	2.356.140.451.956	1.988.359.722.393
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	149.744.852.235	185.924.940.807
3. Thu nhập khác	13	1.022.802.482	885.973.319
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	2.173.530.762.957	1.855.165.917.069
5. Chi phí hoạt động tài chính	22	3.708.978.574	312.779.009
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	312.787.731.772	284.200.139.529
7. Chi phí khác	24	1.363.921.134	2.495.779.493
8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10+12+13-20-22-23-24)	50	15.516.712.236	32.996.021.419
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3.984.090.192	8.372.608.511
11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51)	60	11.532.622.044	24.623.412.908
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	115	242

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1 + 01.2 - 01.3)	01	18	2.794.191.068.906	2.504.223.599.387
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		2.894.894.387.944	2.547.249.762.794
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		63.196.693.183	57.008.558.054
- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		163.900.012.221	100.034.721.461
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02=02.1 - 02.2)	02	19	1.085.396.710.213	991.024.345.024
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		1.010.454.415.251	1.152.343.587.986
- (Giảm)/Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		(74.942.294.962)	161.319.242.962
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03= 01 - 02)	03		1.708.794.358.693	1.513.199.254.363
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		647.346.093.263	475.160.468.030
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	20	236.186.954.051	241.089.770.218
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		411.159.139.212	234.070.697.812
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	10		2.356.140.451.956	1.988.359.722.393
6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11		1.048.561.742.896	1.107.897.692.063
- Tổng chi bồi thường	11.1		1.053.524.236.657	1.114.517.948.784
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý 100%)	11.2		4.962.493.761	6.620.256.721
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		383.926.644.837	431.392.385.051
8. Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		654.618.293.809	(171.617.073.403)
9. Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		525.820.280.309	(61.549.923.405)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	21	793.433.111.559	566.438.157.014
11. (Giảm)/Tăng dự phòng dao động lớn	16		(4.523.633.341)	14.519.139.393
Trong đó: Chi bồi thường từ quỹ dao động lớn			24.000.000.000	-
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	22	1.384.621.284.739	1.274.208.620.662
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		152.924.187.273	112.005.994.603
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		1.231.697.097.466	1.162.202.626.059
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		2.173.530.762.957	1.855.165.917.069
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)	19		182.609.688.999	133.193.805.324

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

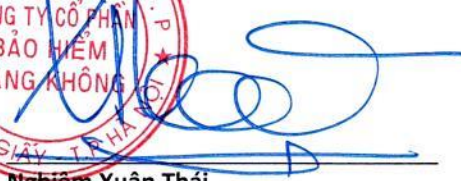
Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh		Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	23	149.744.852.235	185.924.940.807
16. Chi phí hoạt động tài chính	24	24	3.708.978.574	312.779.009
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		146.035.873.661	185.612.161.798
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	312.787.731.772	284.200.139.529
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 - 26)	30		15.857.830.888	34.605.827.593
20. Thu nhập khác	31		1.022.802.482	885.973.319
21. Chi phí khác	32		1.363.921.134	2.495.779.493
22. Lỗ khác (40 = 31 - 32)	40		(341.118.652)	(1.609.806.174)
23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		15.516.712.236	32.996.021.419
24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	3.984.090.192	8.372.608.511
25. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		11.532.622.044	24.623.412.908
26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	115	242


Trần Phương Anh
Người lập biểu


Nguyễn Hoàng Mai
Kế toán trưởng


Nghiêm Xuân Thái
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

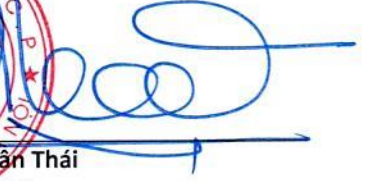
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	3.325.770.534.659	2.970.452.089.090
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(2.635.902.453.471)	(2.552.616.892.228)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(387.957.130.998)	(316.194.488.261)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(536.782.053)	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(3.125.960.719)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	60.033.830.874	367.541.824.367
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(224.934.912.898)	(153.503.314.820)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	133.347.125.394	315.679.218.148
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(323.197.396)	(587.475.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	6.454.545	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.059.000.000.000)	(2.090.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác	24	1.864.000.000.000	1.059.000.000.000
5. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26	801.770.047.960	389.075.962.000
6. Tiền thu từ lãi tiền gửi, tiền vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27	118.851.621.249	75.499.244.941
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(274.695.073.642)	(567.012.268.059)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	200.000.000.000	-
2. Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.624.915)	(39.207.124)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	199.991.375.085	(39.207.124)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	58.643.426.837	(251.372.257.035)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	199.243.849.337	450.501.664.604
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	338.367.399	114.441.768
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	258.225.643.573	199.243.849.337


Trần Phương Anh
Người lập biểu


Nguyễn Hoàng Mai
Kế toán trưởng


Nghiêm Xuân Thái
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không (gọi tắt là "Tổng Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không, được thành lập và hoạt động dưới mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy phép kinh doanh số 49 GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 23 tháng 4 năm 2008, Giấy phép điều chỉnh lần gần đây nhất số 49/GPĐC42/KDBH ngày 06 tháng 5 năm 2024.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Tổng Công ty là DB Insurance Co., Ltd (gọi tắt là "DB Insurance"), sở hữu 75% vốn của Tổng Công ty.

Ngày 01 tháng 7 năm 2016, theo Giấy phép điều chỉnh số 49/GPĐC15/KDBH, Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không đã được đổi tên thành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.770 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.697 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là kinh doanh dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ.

Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty như sau:

- Kinh doanh dịch vụ bảo hiểm gốc;
- Kinh doanh tái bảo hiểm; và
- Hoạt động đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có trụ sở chính tại tầng 25, tòa nhà Vinacomin, số 03 Dương Đình Nghệ, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội và 58 đơn vị thành viên trực thuộc gồm 55 công ty thành viên trực thuộc và 03 văn phòng đại diện.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền là giá trị ghi sổ. Giá trị hợp lý của các khoản phải thu bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như sau:

- Với các khoản chứng khoán, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp gồm phương pháp giá thị trường.

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn dài hạn được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào thông tin tài chính gần nhất thu thập được của các đơn vị nhận đầu tư sau khi điều chỉnh lại theo chính sách kế toán của Tổng Công ty (nếu có) và các thông tin liên quan mà Tổng Công ty thu thập được tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng TMCP trong nước được xác định bằng giá trị ghi sổ do thời gian đáo hạn ngắn và/hoặc không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập khi có bằng chứng giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Phương tiện vận tải	8
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị phần mềm kế toán, giấy phép/chứng nhận bản quyền phần mềm, phần mềm quản lý (gọi chung là “phần mềm máy tính”). Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí hoa hồng bảo hiểm, chi phí kinh doanh chờ phân bổ, chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng, công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí hoa hồng và kinh doanh chờ phân bổ của nghiệp vụ bảo hiểm được phân bổ tương ứng phần doanh thu được ghi nhận trong năm tài chính.

Chính sách kế toán đối với các chi phí trả trước về hoa hồng bảo hiểm được trình bày tại phần chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, phần “Ghi nhận chi phí”.

Các khoản chi phí trả trước khác là chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các phí dịch vụ trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp tỷ lệ và phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Trong năm, Tổng Công ty đã thay đổi ước tính kế toán, cụ thể đã thực hiện phân bổ chi phí thẩm định đánh giá khách hàng liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác bảo hiểm cho phù hợp với thực tế doanh thu phí bảo hiểm phát sinh hàng năm có được từ các dịch vụ thẩm định này thay vì ghi nhận toàn bộ vào chi phí phát sinh trong năm như những năm trước. Việc thay đổi ước tính kế toán đã ảnh hưởng đến một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính so với các năm trước:

Chỉ tiêu	Số tiền tăng/(giảm)
	VND
Chi phí kinh doanh bảo hiểm	(52.143.648.846)
Lợi nhuận trước thuế	52.143.648.846
Chi phí trả trước	52.143.648.846

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được trích lập theo quy định tại Thông tư số 67/2023/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 02 tháng 11 năm 2023 (“Thông tư 67”) và các Công văn phê duyệt số 2846/BTC-QLBH ngày 13 tháng 3 năm 2018, số 1917/BTC-QLBH ngày 28 tháng 02 năm 2022 và số 1461/BTC-QLBH ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Cục Quản lý, Giám sát bảo hiểm – Bộ Tài chính. Chi tiết như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí

Dự phòng phí được Tổng Công ty trích lập theo hệ số thời hạn hợp đồng bảo hiểm.

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn 01 năm trở xuống, dự phòng phí được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm, cụ thể như sau:
 - Đối với bảo hiểm hàng hóa, dự phòng phí chưa được hưởng được trích bằng 25% trên tổng phí bảo hiểm gốc, nhận tái và nhượng tái; và
 - Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác: dự phòng phí chưa được hưởng được trích bằng 50% trên tổng phí bảo hiểm gốc, nhận tái và nhượng tái.
- Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm, dự phòng phí được trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường: Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo ("IBNR"), dự phòng bồi thường được trích lập dựa trên tỷ lệ thống kê về bồi thường trong 3 năm liên tiếp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng dự phòng IBNR đã được đánh giá thận trọng và ghi nhận đầy đủ.

Dự phòng dao động lớn: Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Tổng Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định tại Thông tư 67, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 1% phí bảo hiểm giữ lại trong năm.

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng toán học

Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe sinh mạng và thương tật toàn bộ vĩnh viễn có thời hạn trên 1 năm, dự phòng toán học được trích lập theo phương pháp phí bảo hiểm thuần trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe khác có thời hạn trên 1 năm, dự phòng phí được áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Dự phòng phí

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn dưới 01 năm, áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo tỷ lệ bằng 50% tổng phí bảo hiểm gốc, nhận tái và nhượng tái.

Dự phòng bồi thường: Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo ("IBNR"), dự phòng bồi thường được trích lập dựa trên tỷ lệ thống kê về bồi thường trong 3 năm liên tiếp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng dự phòng IBNR đã được đánh giá thận trọng và ghi nhận đầy đủ.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2024, Tổng Công ty đã thay đổi phương pháp trích lập dự phòng bồi thường đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo từ phương pháp theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm sang phương pháp trích lập dự phòng bồi thường dựa trên tỷ lệ thống kê về bồi thường trong 3 năm liên tiếp. Theo đó, việc thay đổi phương pháp trích lập đã làm ảnh hưởng đến một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính, cụ thể:

Chỉ tiêu	Số tiền tăng/(giảm)
	VND
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(23.879.652.440)
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(3.564.824.650)
Giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(23.879.652.440)
Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(3.564.824.650)
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	(20.314.827.790)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.314.827.790

Dự phòng đảm bảo cân đối: Được trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại trong năm và được phản ánh vào khoản mục dự phòng dao động lớn trên Bảng cân đối kế toán.

Tổng Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ bằng 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều niên độ kế toán cho doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ghi nhận doanh thu

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu. Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau:

- Hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, Tổng Công ty có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn); và
- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, Tổng Công ty hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm trong đó thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm phát sinh. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa phát sinh hiệu lực tại ngày cuối năm tài chính được ghi nhận là “Người mua trả tiền trước” trên Bảng cân đối kế toán.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng cho từng hợp đồng bảo hiểm và được kết chuyển vào doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần tại thời điểm cuối năm.

Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và được xác nhận bởi Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong năm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong năm. Trong năm, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục “Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm”.

Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong năm để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Đối với các hoạt động khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ghi nhận chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái phát sinh trong năm. Trong năm, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục “Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc” và “Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm”.

Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định khoản chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính chi phí năm nay tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các năm sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Các khoản chi phí hoa hồng và chi phí kinh doanh tương ứng với phần doanh thu chưa thực hiện, Tổng Công ty ghi nhận là khoản chi phí trả trước và được phản ánh là “Chi phí trả trước dài hạn” trên Báo cáo tài chính. Khoản chi phí hoa hồng và chi phí kinh doanh này sẽ được ghi nhận là khoản chi phí phát sinh tương ứng với phần doanh thu chưa thực hiện từ các năm trước được ghi nhận trong năm nay.

Chi phí hỗ trợ đại lý bán hàng được ghi nhận tương ứng với phần phí bảo hiểm gốc ghi nhận trong năm. Phần hỗ trợ bán hàng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các năm tiếp theo.

Các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	564.283.029	3.762.257.267
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	257.402.962.861	174.344.105.264
Tiền đang chuyển	258.397.683	1.137.486.806
Các khoản tương đương tiền	-	20.000.000.000
	258.225.643.573	199.243.849.337

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Chứng khoán kinh doanh	6.402.807.169	5.408.555.803	(994.336.502)	6.402.807.169	3.731.130.267	(2.671.762.038)
- Tổng giá trị cổ phiếu	6.402.807.169	5.408.555.803	(994.336.502)	6.402.807.169	3.731.130.267	(2.671.762.038)
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	6.402.315.705	5.407.979.203	(994.336.502)	6.402.315.705	3.730.553.667	(2.671.762.038)
+ Công ty Cổ phần FPT	491.464	576.600	-	491.464	576.600	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.709.000.000.000	2.709.000.000.000	-	1.503.000.000.000	1.503.000.000.000	-
Ngắn hạn	2.539.000.000.000	2.539.000.000.000	-	1.303.000.000.000	1.303.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	2.539.000.000.000	2.539.000.000.000	-	1.303.000.000.000	1.303.000.000.000	-
Dài hạn	170.000.000.000	170.000.000.000	-	200.000.000.000	200.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	170.000.000.000	170.000.000.000	-	200.000.000.000	200.000.000.000	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.990.000.000	1.990.000.000	-	1.990.000.000	1.990.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	1.990.000.000	1.990.000.000	-	1.990.000.000	1.990.000.000	-

(i) Thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất trong khoảng 4,1 – 8,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 5,2 – 12,2%/năm). Trong đó, các hợp đồng tiền gửi ngắn hạn với tổng giá trị là 370 tỷ VND được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho hợp đồng cho vay mức thấu chi của Tổng Công ty.

(ii) Thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất 6,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 6,4-8,3%/năm).

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		
Phải thu phí bảo hiểm gốc	140.561.966.210	169.217.801.331
+ Phải thu từ chủ hợp đồng	106.764.400.945	123.154.522.955
+ Phải thu từ đại lý, kênh khai thác khác	23.349.079.597	30.507.845.266
+ Phải thu từ doanh nghiệp bảo hiểm	10.448.485.668	15.555.433.110
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	11.913.462.640	20.225.542.976
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	343.786.364.931	260.808.265.508
Phải thu bồi thường từ các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	1.084.861.984	2.138.023.347
Phải thu khác	1.734.210.975	816.820.184
	499.080.866.740	453.206.453.346
b) Phải thu khác của khách hàng		
Phải thu về đầu tư cổ phiếu	2.238.933.300	804.008.981.260
+ Phải thu cổ tức Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty Cổ phần	2.238.933.300	2.238.933.300
+ Phải thu từ bán cổ phần Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp - CTCP (i)	-	360.916.047.960
+ Phải thu từ bán cổ phần Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công Mỹ nghệ (i)	-	440.854.000.000
Phải thu trái phiếu Sông Đà Thăng Long	38.359.899.321	38.359.899.321
Phải thu khác của khách hàng	-	1.399.180
	40.598.832.621	842.370.279.761

- (i) Thể hiện các khoản phải thu từ việc thu hồi từ bán cổ phần đầu tư vào các đơn vị khác của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023. Trong năm 2024, Tổng Công ty đã thu hồi toàn bộ các khoản công nợ này.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu tạm ứng	12.526.981.156	-	26.343.944.400	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	22.000.000	-	436.831.920	-
Lãi dự thu tiền gửi	68.597.375.332	-	39.427.176.714	-
Phải thu khác	530.589.673	353.560.092	3.869.779.735	353.560.092
	81.676.946.161	353.560.092	70.077.732.769	353.560.092

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng đã trích lập	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng đã trích lập
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	44.237.469.669	2.582.555.898	41.654.913.771	40.734.523.542	583.140.455	40.151.383.087
+ Phải thu bảo hiểm gốc	5.103.225.352	2.365.582.132	2.737.643.220	1.990.551.029	582.871.276	1.407.679.753
+ Phải thu tái bảo hiểm	420.784.904	216.973.766	203.811.138	30.513.100	269.179	30.243.921
+ Phải thu từ hoạt động đầu tư	38.359.899.321	-	38.359.899.321	38.359.899.321	-	38.359.899.321
+ Phải thu khác	353.560.092	-	353.560.092	353.560.092	-	353.560.092

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	87.328.824.876	66.244.877.664
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	16.770.824.588	4.240.421.512
	104.099.649.464	70.485.299.176
b) Dài hạn		
Chi phí hoa hồng và kinh doanh chờ phân bổ (i)	68.993.975.294	21.737.435.934
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.938.547.822	4.345.617.582
Chi phí sửa chữa cải tạo văn phòng	6.137.072.857	843.250.748
Chi phí trả trước dài hạn khác	709.569.872	2.537.025.366
	81.779.165.845	29.463.329.630

(i) Thể hiện khoản chi phí hoa hồng và chi phí kinh doanh phát sinh từ hoạt động khai thác các hợp đồng bảo hiểm. Các khoản chi phí này được phân bổ vào chi phí trong các năm kế tiếp tương ứng doanh thu phí bảo hiểm ghi nhận vào khoản mục doanh thu phí bảo hiểm trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	5.821.411.775	7.014.523.976	12.835.935.751
Mua sắm mới	-	323.197.124	323.197.124
Thanh lý, nhượng bán	-	(64.300.000)	(64.300.000)
Số dư cuối năm	5.821.411.775	7.273.421.100	13.094.832.875
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	4.413.620.713	5.124.110.751	9.537.731.464
Khấu hao trong năm	370.427.478	982.463.955	1.352.891.433
Thanh lý, nhượng bán	-	(64.300.000)	(64.300.000)
Số dư cuối năm	4.784.048.191	6.042.274.706	10.826.322.897
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	1.407.791.062	1.890.413.225	3.298.204.287
Tại ngày cuối năm	1.037.363.584	1.231.146.394	2.268.509.978

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với giá trị là 7.321.091.118 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3.286.378.118 VND).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	6.354.224.959	6.354.224.959
Mua sắm mới	817.740.000	817.740.000
Số dư cuối năm	7.171.964.959	7.171.964.959
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	3.508.445.704	3.508.445.704
Khấu hao trong năm	1.321.521.547	1.321.521.547
Số dư cuối năm	4.829.967.251	4.829.967.251
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	2.845.779.255	2.845.779.255
Tại ngày cuối năm	2.341.997.708	2.341.997.708

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với giá trị là 661.309.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 575.000.000 VND).

12. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Trong năm	Số cuối năm
Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam (i)	- 200.000.000.000	-	200.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	- 5.260.291.666	5.260.291.666	-
	- 205.260.291.666	5.260.291.666	200.000.000.000

(i) Thể hiện khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số VN124015296/WBVN102, ký ngày 22 tháng 11 năm 2024. Hợp đồng vay có hạn mức 200.000.000.000 VND cho mục đích bổ sung vốn lưu động, thời hạn cho vay được quy định trong từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 12 tháng, lãi suất điều chỉnh theo từng lần vay. Các khoản vay được thế chấp bằng 370.000.000.000 VND tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng.

13. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	571.841.984.373	513.427.568.011
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	7.908.008.738	6.326.233.029
Phải trả bồi thường bảo hiểm	13.301.624.923	26.736.682.658
Phải trả hoa hồng, môi giới bảo hiểm	22.131.794.720	11.414.147.461
Phải trả chi phí dịch vụ khai thác bảo hiểm	29.067.966.053	38.500.788.551
Phải trả khác	2.410.087.087	9.781.518.970
	646.661.465.894	606.186.938.680

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã khấu trừ/ thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng hóa dịch vụ bán nội địa	14.236.409.239	110.267.140.375	107.827.217.116	16.676.332.498
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.222.972.624	3.984.090.192	3.125.960.719	3.081.102.097
Thuế thu nhập cá nhân	1.426.022.971	11.611.577.146	11.626.270.065	1.411.330.052
Thuế, phí phải nộp khác	378.592.330	828.572.302	1.205.619.219	1.545.413
	18.263.997.164	126.691.380.015	123.785.067.119	21.170.310.060

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
a) Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng		
Số dư đầu năm	149.033.442.672	133.239.429.733
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong năm	86.477.926.076	146.622.934.532
Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong năm	(142.807.506.297)	(130.828.921.593)
Số dư cuối năm	92.703.862.451	149.033.442.672
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
b) Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	1.314.422.943	2.075.046.328
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	365.905.602	21.252.732
Phải trả về cổ tức	3.519.085.419	3.527.895.927
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.223.182.144	5.293.505.319
	20.422.596.108	10.917.700.306

16. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng		Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng	
	Dự phòng gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm
	VND	VND	VND	VND
Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng				
1. Dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng toán học	1.507.239.388.714	511.193.292.062	996.046.096.652	757.203.789.469
2. Dự phòng bồi thường	1.121.291.354.972	779.313.304.556	341.978.050.416	213.180.036.916
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	1.063.398.868.093	759.539.155.874	303.859.712.219	169.622.594.931
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	57.892.486.879	19.774.148.682	38.118.338.197	43.557.441.985
Cộng	2.628.530.743.686	1.290.506.596.618	1.338.024.147.068	970.383.826.385

Trong đó chi tiết:

	Năm nay		Năm trước	
	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	
	Dự phòng gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm
	VND	VND	VND	VND
1. Dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng toán học				
Số dư đầu năm	1.343.339.376.493	586.135.587.024	1.243.304.655.032	818.488.310.970
Số trích lập/(hoàn nhập) trong năm	163.900.012.221	(74.942.294.962)	100.034.721.461	(61.284.521.501)
Số dư cuối năm	1.507.239.388.714	511.193.292.062	1.343.339.376.493	757.203.789.469

	Năm nay			Năm trước		
	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường bảo hiểm thuần	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường bảo hiểm thuần
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
2. Dự phòng bồi thường						
Số dư đầu năm	466.673.061.163	253.493.024.247	213.180.036.916	638.290.134.566	315.042.947.652	323.247.186.914
Số trích lập/(hoàn nhập) trong năm	654.618.293.809	525.820.280.309	128.798.013.500	(171.617.073.403)	(61.549.923.405)	(110.067.149.998)
Số dư cuối năm	1.121.291.354.972	779.313.304.556	341.978.050.416	466.673.061.163	253.493.024.247	213.180.036.916

Dự phòng dao động lớn, dự phòng đảm bảo cân đối:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	118.655.912.884	104.136.773.491
Số trích lập thêm trong năm	19.476.366.659	14.519.139.393
Số sử dụng trong năm (*)	(24.000.000.000)	-
Số dư cuối năm	114.132.279.543	118.655.912.884

(*) Số dự Phòng dao động lớn sử dụng trong năm để bù đắp phần thiếu hụt của một số loại hình bảo hiểm có tổn thất thuộc phần trách nhiệm giữ lại lớn hơn phí giữ lại trừ (-) dự Phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường cho khiếu nại chưa giải quyết.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Số dư đầu năm	1.000.000.000.000	14.108.796.294	58.920.334.944	1.073.029.131.238
Lợi nhuận trong năm	-	-	24.623.412.908	24.623.412.908
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	1.231.170.645	(1.231.170.645)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(720.334.944)	(720.334.944)
Số dư cuối năm	1.000.000.000.000	15.339.966.939	81.592.242.263	1.096.932.209.202
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Số dư đầu năm	1.000.000.000.000	15.339.966.939	81.592.242.263	1.096.932.209.202
Lợi nhuận trong năm	-	-	11.532.622.044	11.532.622.044
Trích quỹ dự trữ bắt buộc (i)	-	576.631.102	(576.631.102)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	(392.242.263)	(392.242.263)
Số dư cuối năm	1.000.000.000.000	15.916.598.041	92.155.990.942	1.108.072.588.983

(i) Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp với tỷ lệ bằng 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ theo quy định tại Điều 54, Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ.

(ii) Tổng Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2024.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Cơ cấu cổ đông của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cụ thể như sau:

	Số vốn góp VND	Tỷ lệ vốn góp %
Công ty DB Insurance Co., Ltd	750.000.000.000	75
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công Mỹ nghệ	115.500.000.000	12
Các cổ đông khác	134.500.000.000	13
	1.000.000.000.000	100

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 được góp bởi các tổ chức và cá nhân với tỷ lệ sở hữu riêng lẻ không lớn hơn 5%/cổ đông.

18. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phí bảo hiểm gốc	2.897.995.523.599	2.548.758.693.717
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	87.903.462.179	82.789.283.523
Bảo hiểm thân tàu và P&I	82.856.776.571	61.427.951.849
Bảo hiểm hàng hóa	100.802.495.999	71.188.790.389
Bảo hiểm con người	547.950.612.731	417.566.783.287
Bảo hiểm xe cơ giới	1.806.215.113.662	1.708.910.733.325
Bảo hiểm cháy	242.205.936.034	187.124.556.735
Bảo hiểm hàng không	63.130.275	(276.346.548)
Bảo hiểm trách nhiệm chung	23.808.652.173	17.913.983.717
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	6.189.343.975	2.112.957.440
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(3.101.135.655)	(1.508.930.923)
Phí nhận tái bảo hiểm	63.330.772.677	57.060.246.219
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	29.718.326.330	24.523.875.241
Bảo hiểm thân tàu và P&I	727.821.628	53.256.544
Bảo hiểm hàng hóa	72.681.195	802.790.270
Bảo hiểm con người	13.192.803.596	8.663.440.994
Bảo hiểm xe cơ giới	4.020.812.050	11.881.953.961
Bảo hiểm cháy	13.921.472.749	10.181.924.628
Bảo hiểm hàng không	165.582.543	273.216.202
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.120.563.874	559.728.812
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	390.708.712	120.059.567
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(134.079.494)	(51.688.165)
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(163.900.012.221)	(100.034.721.461)
	2.794.191.068.906	2.504.223.599.387

19. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phí nhượng tái bảo hiểm	1.010.454.415.251	1.152.343.587.986
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	45.672.040.447	63.737.087.967
Bảo hiểm thân tàu và P&I	59.439.091.540	46.370.510.575
Bảo hiểm hàng hóa	19.570.100.852	28.353.973.935
Bảo hiểm con người	321.171.660.529	224.029.849.506
Bảo hiểm xe cơ giới	373.938.065.353	646.814.958.663
Bảo hiểm cháy	179.006.941.615	137.490.486.165
Bảo hiểm hàng không	(56.163.344)	(270.601.776)
Bảo hiểm trách nhiệm chung	6.047.233.977	3.996.985.864
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	5.665.444.282	1.820.337.087
Giảm/(tăng) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	74.942.294.962	(161.319.242.962)
	1.085.396.710.213	991.024.345.024

20. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	324.840.279.779	271.044.752.674
Giảm trừ hoa hồng	(88.653.325.728)	(29.954.982.456)
	236.186.954.051	241.089.770.218

21. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng chi bồi thường	1.053.524.236.657	1.114.517.948.784
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	23.545.191.598	28.944.574.436
Bảo hiểm thân tàu và P&I	30.238.389.272	22.477.753.676
Bảo hiểm hàng hóa	14.637.138.787	27.945.421.367
Bảo hiểm con người	131.836.638.677	75.254.501.124
Bảo hiểm xe cơ giới	826.147.731.044	926.672.316.085
Bảo hiểm cháy	25.787.317.790	25.774.121.539
Bảo hiểm hàng không	70.281.730	762.455.239
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.236.294.039	6.565.846.234
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	25.253.720	120.959.084
Các khoản thu giảm chi	(4.962.493.761)	(6.620.256.721)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(383.926.644.837)	(431.392.385.051)
Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	654.618.293.809	(171.617.073.403)
(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(525.820.280.309)	61.549.923.405
	793.433.111.559	566.438.157.014

22. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	152.924.187.273	112.005.994.603
Chi phí khai thác bảo hiểm	793.705.556.168	853.959.756.204
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	33.556.773	87.786.931
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	81.679.394.736	47.580.891.748
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	1.343.158.595	1.024.289.008
Chi khác	354.935.431.194	259.549.902.168
	1.384.621.284.739	1.274.208.620.662

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	147.931.055.703	87.833.011.950
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.723.016.532	3.515.370.327
Lãi đầu tư chứng khoán	-	72.885.073.375
Thu nhập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	19.119.452.055
Cổ tức, lợi nhuận được chia	90.780.000	2.572.033.100
	149.744.852.235	185.924.940.807

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	607.220.409	-
Chiết khấu thanh toán	1.757.741.312	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.019.120.703	619.660.773
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(1.677.425.536)	(498.996.979)
Chi phí hoạt động tài chính khác	2.321.686	192.115.215
	3.708.978.574	312.779.009

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp theo khoản mục		
Chi phí nhân viên	219.130.969.779	197.579.307.222
Chi phí đồ dùng văn phòng	9.267.910.023	8.866.282.036
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	2.674.412.980	3.097.975.160
Thuế, phí và lệ phí	2.283.444.082	1.389.789.077
Trích lập chi phí dự phòng	1.503.530.684	365.435.929
Chi phí dịch vụ mua ngoài	76.046.650.360	70.138.530.529
Chi phí khác bằng tiền	1.880.813.864	2.762.819.576
	312.787.731.772	284.200.139.529

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp theo hoạt động kinh doanh		
Hoạt động kinh doanh bảo hiểm	305.482.609.735	267.776.913.663
Hoạt động tài chính	7.255.564.345	16.345.336.734
Hoạt động khác	49.557.692	77.889.132
	312.787.731.772	284.200.139.529

26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG, SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.831.341.703.638	1.604.843.001.665
Chi phí nhân viên	479.435.678.811	388.567.596.866
Chi phí văn phòng	18.385.414.096	15.383.892.288
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	2.674.412.980	3.097.975.160
Thuế, phí và lệ phí	13.054.458.182	14.430.097.018
Trích lập chi phí dự phòng	1.503.530.684	365.435.929
Chi phí dịch vụ mua ngoài	122.863.473.372	104.869.310.345
Chi phí khác bằng tiền	17.059.822.966	7.808.747.327
	2.486.318.494.729	2.139.366.056.598

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.420.849.495	3.376.280.068
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	1.563.240.697	4.996.328.443
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.984.090.192	8.372.608.511

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	15.516.712.236	32.996.021.419
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(5.295.700.664)	(17.283.270.541)
- (Lãi) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản tiền và phải thu	(338.367.399)	(114.778.432)
- Điều chỉnh các khoản hoàn nhập chi phí đã tính thuế TNDN	(4.866.553.265)	(14.596.459.009)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(90.780.000)	(2.572.033.100)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.883.235.905	1.168.649.463
Thu nhập chịu thuế	12.104.247.477	16.881.400.341
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.420.849.495	3.376.280.068
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	1.563.240.697	4.996.328.443
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.984.090.192	8.372.608.511

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	11.532.622.044	24.623.412.908
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(392.242.263)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	11.532.622.044	24.231.170.645
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	100.000.000	100.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	115	242

(*) Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Tổng Công ty chưa có quyết định chính thức của Đại hội đồng Cổ đông về việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024. Số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024 là tạm tính và sẽ được điều chỉnh lại khi có quyết định phê duyệt chính thức của Đại hội đồng Cổ đông.

Điều chỉnh lại lãi cơ bản trên cổ phiếu

Tổng Công ty xác định lại số trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 392.242.236 VND căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2024. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày lại như sau:

	Năm trước (Trình bày lại)	Năm trước (Đã báo cáo)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	24.623.412.908	24.623.412.908
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính (VND)	(392.242.263)	(720.334.944)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	24.231.170.645	23.903.077.964
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	100.000.000	100.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	242	239

29. BIÊN KHẢ NĂNG THANH TOÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
I. Biên khả năng thanh toán (I=(1)-(2)-(3)-(4))	767.641.937.268	763.887.754.340
1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả	1.108.072.588.983	1.096.932.209.202
2. Trừ các tài sản được chấp nhận toàn bộ giá trị hạch toán	-	-
3. Trừ các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán	248.744.017.816	133.131.458.082
4. Trừ các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán	91.686.633.899	199.912.996.780
II. Biên khả năng thanh toán tối thiểu [Giá trị lớn hơn giữa (a) và (b)]	486.909.166.469	362.978.683.216
(a) 25% Tổng phí bảo hiểm giữ lại	486.909.166.469	362.978.683.216
(b) 12,5% Tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm	369.761.385.141	325.532.290.106
III. So sánh (I) và (II)		
Theo số tuyệt đối	280.732.770.799	400.909.071.124
Theo tỷ lệ phần trăm	157,66%	210,45%

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 12 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, quỹ dự trữ bắt buộc và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay	200.000.000.000	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	258.225.643.573	199.243.849.337
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	1.108.072.588.983	1.096.932.209.202
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,0%	0,0%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	258.225.643.573	258.225.643.573	199.243.849.337	199.243.849.337
Phải thu khách hàng và phải thu khác	567.174.750.595	567.174.750.595	1.299.159.138.389	1.299.159.138.389
Đầu tư ngắn hạn	2.544.408.470.667	2.544.408.555.803	1.306.731.045.131	1.306.731.130.267
Đầu tư dài hạn	171.990.000.000	171.990.000.000	201.990.000.000	201.990.000.000
	3.541.798.864.835	3.541.798.949.971	3.007.124.032.857	3.007.124.117.993
Công nợ tài chính				
Vay và nợ ngắn hạn	200.000.000.000	200.000.000.000	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	706.430.379.508	706.430.379.508	628.522.643.022	628.522.643.022
Chi phí phải trả	1.335.890.110	1.335.890.110	832.675.473	832.675.473
	907.766.269.618	907.766.269.618	629.355.318.495	629.355.318.495

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Tổng Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như trình bày tại Thuyết minh số 5.
- Giá trị hợp lý của các khoản ngắn hạn bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn hoặc không xác định.
- Đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính mà không có đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro bảo hiểm.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	258.225.643.573	-	258.225.643.573
Phải thu khách hàng và phải thu khác	567.174.750.595	-	567.174.750.595
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.544.408.470.667	-	2.544.408.470.667
Đầu tư tài chính dài hạn	-	171.990.000.000	171.990.000.000
	3.369.808.864.835	171.990.000.000	3.541.798.864.835
Số cuối năm			
Các khoản vay	200.000.000.000	-	200.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	706.430.379.508	-	706.430.379.508
Chi phí phải trả	1.335.890.110	-	1.335.890.110
	907.766.269.618	-	907.766.269.618
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.462.042.595.217	171.990.000.000	2.634.032.595.217
	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	199.243.849.337	-	199.243.849.337
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.299.159.138.389	-	1.299.159.138.389
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.306.731.045.131	-	1.306.731.045.131
Đầu tư tài chính dài hạn	-	201.990.000.000	201.990.000.000
	2.805.134.032.857	201.990.000.000	3.007.124.032.857
Số đầu năm			
Phải trả người bán và phải trả khác	628.522.643.022	-	628.522.643.022
Chi phí phải trả	832.675.473	-	832.675.473
	629.355.318.495	-	629.355.318.495
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.175.778.714.362	201.990.000.000	2.377.768.714.362

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Rủi ro bảo hiểm

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào là khả năng xảy ra sự kiện bảo hiểm và tính không chắc chắn của số tiền bồi thường bảo hiểm theo hợp đồng. Bản chất của hợp đồng bảo hiểm là rủi ro xảy ra sự kiện bảo hiểm ngẫu nhiên và do đó không thể dự đoán trước được.

Để đạt được mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm, Tổng Công ty đã thiết lập và áp dụng đầy đủ các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

Đối với hoạt động khai thác bảo hiểm, Tổng Công ty đã thực hiện đa dạng hóa các loại hình nghiệp vụ, sản phẩm bảo hiểm cũng như các khu vực khai thác khác nhau để giảm thiểu rủi ro tích tụ bảo hiểm. Bên cạnh đó, Tổng Công ty cũng áp dụng các tiêu chí khác nhau trong việc lựa chọn rủi ro, thực hiện nhiều biện pháp khác nhau trong việc đánh giá rủi ro để xây dựng mức phí phù hợp. Tổng Công ty không chấp nhận bảo hiểm đối với các rủi ro bảo hiểm có khả năng xảy ra cao hoặc có nguy cơ trực lợi cao.

Đối với các rủi ro được chấp nhận bảo hiểm cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty đã xác định lại tỷ lệ phí bảo hiểm áp dụng với từng nhóm rủi ro dựa trên thống kê về tổn thất trong quá khứ và dự báo xu thế của rủi ro, lạm phát, mức độ cạnh tranh ngành và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất và chi phí gia tăng, Tổng Công ty chỉ chấp nhận bảo hiểm nếu người tham gia bảo hiểm chấp nhận tăng phí bảo hiểm tương ứng hoặc giới hạn lại phạm vi bảo hiểm, tăng mức miễn thường; và
- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất tăng nhưng vẫn ở trong mức chấp nhận và vẫn đảm bảo lợi nhuận bảo hiểm, Tổng Công ty chủ trương tăng tỷ trọng chấp nhận bảo hiểm để gia tăng thị phần, đồng thời tận dụng được luồng tiền thu được từ phí bảo hiểm để phục vụ cho hoạt động đầu tư.

Tổng Công ty cũng thực hiện một cách triệt để, chặt chẽ các biện pháp để chuyển giao rủi ro bảo hiểm với các công ty bảo hiểm khác nhằm giảm thiểu tối đa rủi ro có thể xảy ra nhưng cũng đảm bảo mục tiêu hiệu quả hoạt động kinh doanh bảo hiểm thông qua xây dựng tỷ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm bảo hiểm, sắp xếp tái bảo hiểm và đồng bảo hiểm một cách hợp lý.

Tổng Công ty luôn thực hiện chủ trương đẩy nhanh tốc độ giám định tổn thất và giải quyết bồi thường để hạn chế tối đa các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình giám định bồi thường như: rủi ro tỷ giá, rủi ro lạm phát, rủi ro tổn thất gia tăng, các rủi ro đạo đức... Việc giám định tổn thất và giải quyết bồi thường tại Tổng Công ty được thực hiện theo 02 cấp độ khác nhau phụ thuộc vào mức độ phức tạp và tính chất của tổn thất:

- Đối với những vụ tổn thất lớn, có tính chất phức tạp được giám định tổn thất và xử lý bồi thường tập trung tại văn phòng Tổng Công ty;
- Đối với những vụ tổn thất nhỏ tại khu vực Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh thuộc loại hình bảo hiểm xe cơ giới sẽ được xử lý tại Văn phòng đại diện Chăm sóc khách hàng và Giám định xe cơ giới miền Bắc và miền Nam; đối với những vụ tổn thất nhỏ loại hình xe cơ giới tại các khu vực còn lại và các loại hình khác mà các công ty thành viên đã có kinh nghiệm, có đủ nguồn lực để thực hiện sẽ được xử lý tại các công ty thành viên.

31. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trọng yếu:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
DB Insurance Co., Ltd	Công ty mẹ (từ ngày 31 tháng 01 năm 2024)
Tổng Công ty Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	Công ty con của Công ty mẹ (từ ngày 19 tháng 02 năm 2024)
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	Công ty liên kết của Công ty mẹ (từ ngày 31 tháng 01 năm 2024)

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u>
	<u>VND</u>
DB Insurance Co., Ltd	
Phí nhượng tái bảo hiểm	158.481.224
Doanh thu hoa hồng nhượng tái	40.837.086
Tổng Công ty Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	
Doanh thu phí bảo hiểm gốc	32.665.689.245
Doanh thu nhận tái bảo hiểm	2.504.279.464
Phí nhượng tái bảo hiểm	4.790.965.878
Doanh thu hoa hồng nhượng tái	1.139.194.195
Doanh thu khác từ hoạt động bảo hiểm gốc	28.653.180
Thu bồi thường nhượng tái	327.677.308
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	600.430.690
Chi bồi thường nhận tái	102.112.000
Chi phí quản lý đồng bảo hiểm	440.763.186
Tổng Công ty Bảo hiểm Bưu điện	
Doanh thu phí bảo hiểm gốc	3.572.212.170
Doanh thu nhận tái bảo hiểm	7.688.501
Phí nhượng tái bảo hiểm	60.455.047
Doanh thu hoa hồng nhượng tái	9.446.257
Doanh thu khác từ hoạt động bảo hiểm gốc	968.309
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	1.845.240
Chi phí quản lý đồng bảo hiểm	10.689.756

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm VND
DB Insurance Co., Ltd	
Các khoản phải trả	117.644.138
Tổng Công ty Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	
Các khoản phải thu	2.207.830.875
Các khoản phải trả	5.399.568.203
Tổng Công ty Bảo hiểm Bưu điện	
Các khoản phải thu	332.736.143
Các khoản phải trả	399.987.059

Thù lao của Hội đồng Quản trị và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Lê Tuấn Dũng (từ ngày 23 tháng 5 năm 2024)	1.895.758.083	-
Bà Lê Thị Hà Thanh (đến ngày 5 tháng 9 năm 2024)	1.191.095.592	3.080.416.202
Ông Nghiêm Xuân Thái (từ ngày 16 tháng 3 năm 2024)	1.982.050.000	-
Ông Nguyễn Thành Quang (đến ngày 16 tháng 3 năm 2024)	605.509.869	2.605.397.927
Ông Trần Sỹ Tiến (đến ngày 25 tháng 4 năm 2024)	53.333.333	158.666.663
Bà Nguyễn Diệu Trinh (từ 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 25 tháng 4 năm 2024 và từ ngày 6 tháng 9 năm 2024 đến 31 tháng 12 năm 2024)	213.333.330	158.666.663
Bà Nguyễn Quỳnh Trang (từ ngày 30 tháng 6 năm 2023 đến ngày 25 tháng 4 năm 2024)	53.333.333	78.666.665
Ban Tổng Giám đốc		
Bà Tào Thị Thanh Hoa	1.372.905.441	1.440.397.756
Ông Phạm Huy Khiêm (từ ngày 16 tháng 3 năm 2024)	1.086.028.295	-
Ông Ngô Hồng Khoa	1.412.937.512	1.383.700.000
Ông Lê Mạnh Cường	714.237.918	702.743.649
Ông Lê Hữu Phước (đến ngày 01 tháng 09 năm 2023)	-	160.000.000
Ban Kiểm soát		
Bà Cao Thu Hiền (từ ngày 26 tháng 4 năm 2024)	640.409.900	-
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	341.020.164	816.000.242
Ông Ngô Hồng Minh (đến ngày 25 tháng 4 năm 2024)	31.111.111	92.555.558
Bà Nguyễn Thị Thu Hương (đến ngày 25 tháng 4 năm 2024)	31.111.111	92.555.558

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DNPNT

32. TÌNH HÌNH BỒI THƯỜNG

Năm tổn thất	2020	2021	2022	2023	2024	Số ước tính/số đã chỉ bồi thường lũy kế đến năm hiện tại
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số ước tính chỉ bồi thường						
Vào cuối năm tổn thất	754.125.231.445	734.800.423.668	1.136.196.802.290	964.446.987.289	1.686.559.262.361	1.686.559.262.361
1 năm sau	747.590.367.465	720.465.368.909	1.158.820.452.524	1.009.237.405.163	-	1.009.237.405.163
2 năm sau	708.525.450.957	712.446.252.389	1.143.569.106.022	-	-	1.143.569.106.022
3 năm sau	705.621.980.073	709.364.434.253	-	-	-	709.364.434.253
4 năm sau	704.339.026.034	-	-	-	-	704.339.026.034
Số ước tính chỉ bồi thường lũy kế đến	704.339.026.034	709.364.434.253	1.143.569.106.022	1.009.237.405.163	1.686.559.262.361	5.253.069.233.833
năm hiện tại (1)						
Số đã chỉ trả bồi thường lũy kế						
Vào cuối năm tổn thất	462.098.856.886	488.758.961.002	766.531.199.733	752.787.598.270	788.404.619.126	788.404.619.126
1 năm sau	629.285.554.730	666.800.355.616	1.067.373.516.110	951.953.318.290	-	951.953.318.290
2 năm sau	660.176.146.366	686.977.378.825	1.107.398.167.396	-	-	1.107.398.167.396
3 năm sau	674.291.029.663	693.399.419.083	-	-	-	693.399.419.083
4 năm sau	675.152.684.077	-	-	-	-	675.152.684.077
Số đã chỉ trả bồi thường lũy kế đến	675.152.684.077	693.399.419.083	1.107.398.167.396	951.953.318.290	788.404.619.126	4.216.308.207.972
năm hiện tại (2)						
Tổng dự phòng bồi thường chưa giải	29.186.341.957	15.965.015.170	36.170.938.626	57.284.086.873	898.154.643.235	1.036.761.025.861
quyết (3)=(1)-(2)						
Dự phòng bồi thường chưa giải quyết cho các tổn thất từ năm 2019 trở về trước và phí giám định chưa giải quyết						26.637.842.232
Tổng dự phòng bồi thường chưa giải						1.063.398.868.093
quyết tại ngày cuối năm						

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Khoản thực chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác không bao gồm 817.740.000 VND, là số tiền đã ứng trước cho nhà cung cấp từ đầu năm.

Các khoản thực thu từ đi vay/thực trả nợ vay trong năm không bao gồm 5.260.291.666 VND là các khoản vay có thời hạn thanh toán không quá 3 tháng, được trình bày trên cơ sở thuần.

34. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

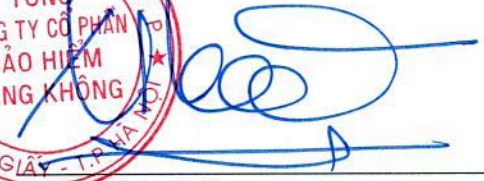
Theo nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường số 01/2025/NQ/ĐHĐCD ngày 28 tháng 02 năm 2025, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không nay được đổi tên thành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm DBV. Tính đến ngày phát hành báo cáo tài chính, việc thay đổi tên vẫn đang trong quá trình chờ phê duyệt của Bộ Tài chính và chưa có hiệu lực.



Trần Phương Anh
Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Mai
Kế toán trưởng



Nghiêm Xuân Thái
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2025